

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN HÒA

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THÔN TRUNG ĐOÀI

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Thị Ước	1170	1170		-							1,170,000
2	Phan Xuân Hinh	1340	1340		-							1,340,000
3	Phan Thị Quý	850	850		-							850,000
4	Phan Thị Chia	500	500		-							500,000
5	Phan Ngọc Vỹ	2000	1500	500	-							1,750,000
6	Trần Vĩnh Tuấn	670	670		-							670,000
7	Nguyễn Thị Khổng	670		670	-							335,000
8	Phan Thị Loan (Hà)	3520	3520		-							3,520,000
9	Đặng Thị Liễu (Đô)	850		850	-							425,000
10	Phan Ngọc Hà (Lành)	2500	2500		-							2,500,000
11	Phan Thị Mai	1180		1180	-							590,000
12	Đặng Quốc Kỷ	1670	1170	500	-							1,420,000
13	Đặng Quốc Nam (Nguyệt)	4500	3000	1500	-							3,750,000
14	Hồ Viết Khánh	670	670		-							670,000
15	Phan Hoàng Thuận	2520	500	2020	-							1,510,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
16	Chu Văn Long	1350	1350		-							1,350,000
17	Chu Văn Khương	3170	2170	1000	-							2,670,000
18	Phan Văn Kiên	2520	1170	1350	-							1,845,000
19	Phan Xuân Liên	1170	1170		-							1,170,000
20	Phan Ngọc Tâm	1170	500	670	-							835,000
21	Phan Ngọc Sum	2400	1900	500	-							2,150,000
22	Chu Thị Tường (Hoàn)	2500	500	2000	-							1,500,000
23	Phan Xuân Thắng (Quýết)	1000	1000		-							1,000,000
24	Phan Ngọc Hùng	1500	1500		-							1,500,000
25	Phan Xuân Hính	4000	4000		-							4,000,000
26	Chu Trọng Phần	1250	1250		-							1,250,000
27	Phan Thị Kiềm	1500	1500		500						500	1,875,000
28	Phan Xuân Hải (Sáu)	1170	1170		-							1,170,000
29	Chu Trọng Lực	1500	1500		-							1,500,000
30	Nguyễn Thị Minh (M)	500	500		-							500,000
31	Nguyễn Văn Thành	500	500		-							500,000
32	Đặng Quốc Duận	2550	2200	350	-							2,375,000
33	Phan Xuân Nghĩa	500	500		-							500,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
34	Phan Thị Hồng (Thìn)	1350	1350		-							1,350,000
35	Võ Thị Hựu	500		500	-							250,000
36	Nguyễn Tiến Tăng	500		500	-							250,000
37	Đặng Quốc Trung	3500	2500	1000	-							3,000,000
38	Bùi Thị Liễu (Khuông)	2000	1500	500	-							1,750,000
39	Nguyễn Văn Thông	5000	2500	2500	-							3,750,000
40	Chu Văn Hòa (Phấn)	1000	1000		-							1,000,000
41	Nguyễn Trọng Phương (Hạnh)	3520	2170	1350	-							2,845,000
42	Hoàng Thị Hòa	500	500		-							500,000
43	Phan Thị Hồng (Long)	3000	1500	1500	-							2,250,000
44	Trần Thị Thứ	2000	1000	1000	-							1,500,000
45	Trần Văn Thủy	1470	1170	300	-							1,320,000
46	Nguyễn Trọng Hồng	1000	500	500	-							750,000
47	Chu Thị Đường	1340	1170	170	-							1,255,000
48	Nguyễn Trọng Lin	3700	1000	2700	-							2,350,000
49	Phan Ngọc Ninh	1020	850	170	-							935,000
50	Phan Ngọc Dưỡng	1500	1500		-							1,500,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
51	Phan Ngọc Lý	1850		1850	-							925,000
52	Nguyễn Trọng Tùng	16500	16000	500	-							16,250,000
53	Phan Thị Thắm	1520	500	1020	-							1,010,000
54	Đặng Thị Huyền	1170	500	670	-							835,000
55	Phan Văn Hà	2000		2000	-							1,000,000
56	Trần Văn Chân	3160	1160	2000	-							2,160,000
57	Phan Viết Tiềm	1000		1000	-							500,000
58	Phan Viết Tương	3500	2000	1500	350						350	3,012,500
59	Phan Văn Cường	1350	1350		-							1,350,000
60	Trần Văn Thuyết	2000	2000		-							2,000,000
61	Nguyễn Văn Tình	4350	2500	1850	-							3,425,000
62	Nguyễn Văn Quảng	5500	5500		-							5,500,000
63	Nguyễn Văn Hợp	1000		1000	-							500,000
64	Lê Thị Giang	4500	500	4000	-							2,500,000
65	Thái Thị Bảy	2850	1850	1000	-							2,350,000
66	Nguyễn Văn Trinh (Mai)	2350	2350		-							2,350,000
67	Phan Thị Huy	670	670		-							670,000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
68	Phan Hoàng Bảo	2200	2200		-							2,200,000
69	Phan Xuân Tuyến	2500	1500	1000	-							2,000,000
70	Lê Duy Đồng	2500	1500	1000	-							2,000,000
71	Phan Thị Lai	500	500		-							500,000
72	Nguyễn Văn Trung	500		500	-							250,000
73	Nguyễn Văn Phu	500		500	-							250,000
74	Nguyễn Trọng Lưu	1180	500	680	-							840,000
75	Phan Thị Phương	1000		1000	300						300	725,000
76	Nguyễn Văn Đồng	1500	1250	250	-							1,375,000
77	Phan Thị Dung	850	850		-							850,000
78	Nguyễn Văn Kíp	670	670		-							670,000
79	Đặng Thị Cúc (Thư)	500	500		-							500,000
80	Trần Thị Nhâm	1007		1007	-							503,500
81	Chu Văn Luyện	2500	1500	1000	-							2,000,000
82	Phan Thị Hương (Vũ)	1000	1000		-							1,000,000
83	Phan Viết Khang	1670	670	1000	-							1,170,000
84	Phan Xuân Phụng	2000	1000	1000	-							1,500,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
85	Trần Văn Chính	670		670	-							335,000
86	Đặng Quốc Hoan	4000	2000	2000	-							3,000,000
87	Phan Thị Liên (Bằng)	1670	1670		-							1,670,000
88	Nguyễn Thị Loan (Triền)	1000	1000		-							1,000,000
89	Nguyễn Thị Loan (Châu)	1350		1350	-							675,000
90	Nguyễn Văn Xuân	1350	1350		-							1,350,000
91	Nguyễn Thị Chiên	500	500		-							500,000
92	Đặng Quốc Thành	850	850		-							850,000
93	Nguyễn Thị Phương (Đuề)	2020	850	1170	-							1,435,000
94	Phan Thị Hương	350	350		-							350,000
95	Phan Văn Viễn	670	670		-							670,000
96	Đặng Quốc Tân	500	500		-							500,000
97	Phan Thị Tuê	850	850		-							850,000
98	Phan Văn Nguyên	350	350		-							350,000
99	Chu Trọng Phú	670		670	-							335,000
100	Chu Trọng Hòe	2000	1000	1000	-							1,500,000
101	Trần Ngọc Văn	4500	4500		-							4,500,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
102	Phan Xuân Huy	1000	1000		-							1,000,000
103	Nguyễn Văn Lan	670	670		-							670,000
104	Phan Xuân Lự	2000	2000		-							2,000,000
105	Phan Viết Tình	1535	1535		-							1,535,000
106	Trần Thị Hạnh	400	400		-							400,000
107	Nguyễn Thị Hiền (Nghinh)	1000		1000	-							500,000
108	Nguyễn Thị Hoa	2000	500	1500	-							1,250,000
109	Chu Trọng Quân	670	670		-							670,000
110	Nguyễn Văn Thông	3000	1500	1500	-							2,250,000
111	Nguyễn Văn Tứ	3000	1500	1500	-							2,250,000
112	Phan Viết Hưng (Cương)	500	500		-							500,000
113	Chu Trọng Thành	500	500		-							500,000
114	Phan Văn Đức	1500	750	750	-							1,125,000
115	Nguyễn Trọng Hương	2500	1000	1500	300						300	1,975,000
116	Nguyễn Thị Nhung (Ban)	1500		1500	-							750,000
117	Phan Xuân Hệ	1500	1500		-							1,500,000
118	Võ Văn Tuyết	1000	1000		350						350	1,262,500

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
119	Phan Xuân Tiu	750	750		-							750,000
120	Phan Thị Linh	500	500		-							500,000
121	Chu Trọng Yêu	1170	1170		-							1,170,000
122	Phan Văn Sỵ (Tứ)	500	500		-							500,000
123	Đặng Quốc Quang (Kiên)	850	850		-							850,000
124	Phan Xuân Dân	1170	1170		-							1,170,000
125	Nguyễn Văn Tú	1500	1500		-							1,500,000
126	Chu Hồng Lan	0			400						400	300,000
127	Chu Thị Tứ	0			670						670	502,500
	TỔNG CỘNG	219,622	150,405	69,217	2,870	-	-	-	-	-	2,870	187,166,000